



CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA CỦA CÚ TRONG VĂN CHÍNH LUẬN NGUYỄN ÁI QUỐC – HỒ CHÍ MINH

Trần Bình Tuyên

Nhà xuất bản, Đại học Huế

Tóm tắt. Dựa trên quan điểm của Ngữ pháp chức năng hệ thống về cú, trong bài báo này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát các cấu trúc nghĩa của cú trong một số tác phẩm văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh theo ba bình diện cấu trúc (cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc nghĩa liên nhân và cấu trúc nghĩa văn bản) để thấy được quá trình hành chức của chúng trong giao tiếp cũng như sự chi phối của ngữ cảnh đối với việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ và cách thức sử dụng phương tiện ngôn ngữ đó.

Từ khóa. cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc nghĩa liên nhân, cấu trúc nghĩa văn bản, ngữ cảnh, Ngữ pháp chức năng hệ thống.

1. Những vấn đề chung

1.1. Theo Hoàng Văn Vân, “Trong mô hình ngôn ngữ học chức năng hệ thống, câu hỏi mà người ta đưa ra để khái luận hóa thế nào là một cú không phải là “Cú có cấu trúc như thế nào?” mà là “Cú có chức năng gì trong ngôn bản?” và câu trả lời phù hợp là: cú là một đơn vị ngữ pháp cao nhất: (a) thể hiện kinh nghiệm của người nói về thế giới bên ngoài cũng như thế giới nội tâm của ý thức; (b) diễn đạt sự chen xen của người nói vào tình huống, vai diễn lời nói mà họ chấp nhận trong tình huống, do đó giao các sự lựa chọn vai diễn cho người nghe; và (c) diễn đạt một thông điệp trong toàn bộ sự kiện giao tiếp” [8, Tr. 157-158]. Những chức năng này hình thành nên một phần các tiêu chí định nghĩa để xác định cú trong tiếng Việt. Theo Halliday, ngôn ngữ có ba siêu chức năng: siêu chức năng tư tưởng hay biểu ý còn gọi là siêu chức năng phản ánh, siêu chức năng liên nhân hay còn gọi là siêu chức năng hoạt động và siêu chức năng ngôn bản. Bên cạnh đó, Halliday cho rằng, cú là sự hiện thực hóa đồng thời của các chức năng tư tưởng, liên nhân và ngôn bản; và nó cũng là một thực thể hỗn hợp được hình thành nên từ ba bình diện cấu trúc nghĩa: *cấu trúc nghĩa biểu hiện* (cú như sự thể hiện), *cấu trúc nghĩa liên nhân* (cú như sự trao đổi) và *cấu trúc nghĩa văn bản* (cú như là một thông điệp). Mỗi cấu trúc giải thích một loại ý nghĩa khu biệt.

1.2. Hiểu cú theo quan điểm chức năng hệ thống, chúng tôi sẽ khảo sát các cấu trúc nghĩa của cú trong một số tác phẩm văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh theo ba bình diện cấu trúc nghĩa như trên để không chỉ nêu bật quá trình hành chức của chúng trong giao tiếp mà còn cho thấy sự chi phối sâu sắc của các yếu tố ngữ cảnh đối với chiến lược lựa chọn và cách thức

Liên hệ: tuyennxb@gmail.com

Nhận bài: 12-10-2016; Hoàn thành phản biện: 09-02-2017; Ngày nhận đăng: 30-03-2017

sử dụng ngôn ngữ sao cho phù hợp với từng tình huống giao tiếp cụ thể nhằm hướng đến mục đích cuối cùng là tác động đến người tiếp nhận cũng như sự thay đổi của xã hội.

Để thực hiện bài nghiên cứu, chúng tôi tập trung sử dụng các phương pháp cơ bản sau đây:

– Phương pháp định lượng: sử dụng phương pháp thống kê để xử lý, phân loại, khảo sát số lượng và tần số xuất hiện của các bình diện cú.

– Phương pháp định tính: sử dụng phương pháp miêu tả và phân tích diễn ngôn để tìm ra các đặc điểm sử dụng các bình diện cú và sự tác động của chúng trong quá trình hành chức.

– Phương pháp mô tả, phân tích, tổng hợp, khái quát nhằm làm nổi bật những đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu.

+ Phương pháp nghiên cứu liên ngành: kết hợp vận dụng những kiến thức liên quan đến văn hóa, lịch sử, xã hội để góp phần làm rõ đặc điểm và bản chất của ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp cụ thể.

Phạm vi đối tượng nghiên cứu trong tiểu luận này bao gồm:

– Văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trước năm 1945: Gồm 5 chương (từ chương 1 đến chương 5) *Bản án chế độ thực dân Pháp*;

– Văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh sau năm 1945: *Tuyên ngôn độc lập, Toàn quốc kháng chiến, Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm cách mạng tháng Tám và ngày độc lập (1950), Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến (18–9–1952), Không có gì quý hơn độc lập tự do, Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*.

2. Cấu trúc ngữ nghĩa của cú trong văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

2.1. Cấu trúc nghĩa biểu hiện

Cấu trúc nghĩa biểu hiện (cụ như sự thể hiện): liên quan đến việc nghiên cứu câu trong chức năng phản ánh kinh nghiệm và hình thức của nó như là cách thức thể hiện các mẫu thức của kinh nghiệm, với sáu kiểu quá trình cụ thể: *quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình hành vi, quá trình quan hệ, quá trình nói năng, quá trình tồn tại*.

Cấu trúc hạt nhân của cú tương ứng với các kiểu quá trình trên như sau:

– Quá trình vật chất:

Hành thể	Quá trình: vật chất	Đích thể
----------	---------------------	----------

– Quá trình hành vi:

Ứng thể	Quá trình: hành vi	Hiện tượng
---------	--------------------	------------

– Quá trình nói năng:

Phát ngôn thể	Quá trình: nói năng	Tiếp ngôn thể
---------------	---------------------	---------------

– Quá trình tinh thần:

Cảm thể	Quá trình: tinh thần	Hiện tượng
---------	----------------------	------------

– Quá trình quan hệ:

+ Quan hệ định tính:

Đương thể	Quá trình: quan hệ	Thuộc tính
-----------	--------------------	------------

+ Quan hệ định vị:

Bị đồng nhất thể	Quá trình: quan hệ	Đồng nhất thể
------------------	--------------------	---------------

+ Quan hệ sở hữu:

Sở hữu thể	Quá trình: quan hệ	Bị sở hữu thể
------------	--------------------	---------------

– Quá trình tồn tại:

Địa điểm thể	Quá trình: tồn tại	Hiện hữu thể
--------------	--------------------	--------------

2.1.1. Khảo sát cấu trúc nghĩa biểu hiện trong 5 chương đầu *Bản án chế độ thực dân Pháp*, chúng tôi thu được kết quả cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả khảo sát cấu trúc nghĩa biểu hiện trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*

TT	Kiểu quá trình	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Quá trình vật chất	248	51,6
2	Quá trình tinh thần	40	8,3
3	Quá trình hành vi	12	2,5
4	Quá trình nói năng	56	11,6
5	Quá trình quan hệ	96	20,0
6	Quá trình tồn tại	29	6,0

Nhận xét:

Quá trình vật chất chiếm tỷ lệ lớn (51,6%), cao hơn hẳn với các dạng quá trình khác; thực hiện các hoạt động mang tính vật lý... Kết quả khảo sát cũng cho thấy, trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, hành thể hầu hết là tuyển nhân vật kẻ thù (gồm thực dân Pháp nói chung và một số nhân vật quan chức cai trị người Pháp), là chủ thể thực hiện các hoạt động mang **ý nghĩa đàn áp, bóc lột** như *bắt, đánh, vơ vét, vạt, đâm...*; đích thể của các quá trình này là người dân bản xứ, người dân các nước thuộc địa. Ví dụ: “*Ở đây, bạn chỉ huy quân đội kéo quân đến từng làng bắt bạn hào mục phải nộp ngay lập tức đầy đủ số người chúng muốn tuyển mộ. Để buộc những thành niên Xênegan bỏ trốn phải nhận đội mũ lính, chẳng phải một viên chỉ huy đã tra tấn, hành hạ các thân nhân của họ, và cho rằng làm như thế là tài giỏi đó sao? Chính hẳn đã bắt các ông bà già, đàn bà có thai, con gái, đem lột trần truồng, rồi đốt hết quần áo trước mặt họ.*” (*Bản án chế độ thực dân Pháp*) [4, Tr. 196]

Điều này có thể lý giải vì đây là thời điểm Người đang hoạt động ở Pháp, viết những tác phẩm chính luận với nội dung phản ánh những tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với các nước thuộc địa của chúng nhằm hướng tới người đọc là người dân Pháp cũng như người dân các nước thuộc địa đang bị áp bức. Những nội dung này không chỉ tố cáo đanh thép tội ác, sự tham tàn của kẻ thù mà còn góp phần to lớn trong việc thức tỉnh những người dân Pháp chân chính nhận thức rõ ràng, chính xác bản chất của lá cờ *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* mà Chính phủ Pháp đang cắm lên trên mảnh đất các nước thuộc địa, qua đó tranh thủ sự đồng tình của dân chúng Pháp, tranh thủ sự đoàn kết nhất trí của những người hoạt động cách mạng nói tiếng Pháp trên đất Pháp cũng như những người dân bản xứ từ các nước thuộc địa của Pháp...

Quá trình nói năng thể hiện sự phân chia giai cấp rõ rệt qua các hành động nói năng thực hiện các chức năng lời nói khác nhau. Các quá trình nói năng như *ra lệnh; tuyên bố, chỉ thị* có phát ngôn thể là “viên công sứ ở Đông Dương”, “phủ toàn quyền Đông Dương”, “ông M. Nuphla, “thống đốc Đahômây”, “ngài Xarô”; đích thể là người dân bản xứ hoặc bạn tay sai. Ngoài ra, trong *Bản án tố cáo thực dân Pháp* là các quá trình nói năng chủ yếu là *nói, thuật lại, kể...* có ý nghĩa trung tính do tác giả đóng vai là người nói, hoặc tác giả chuyển vai phát ngôn sang “Một người bạn đồng nghiệp của tôi ở thuộc địa”, “Một người bạn đồng nghiệp ở Đông Dương” hoặc chính người dân Pháp, thậm chí người phát ngôn mặc định là người chứng kiến. Chẳng hạn: “*Một bạn đồng nghiệp nói với chúng tôi: ...*”, “*Một người Pháp đã từng ở Bắc Kỳ lâu năm kể: ...*”. Ngay cả khi chủ ngữ là chính tác giả thì cũng thường xuất hiện dưới dạng “chúng tôi”. Ví dụ: “*Ông Budinô là một nhà khai hoá điển hình, một vị quan cai trị chuyên ăn hối lộ. Trong số vụ ông ta bị tố cáo, chúng tôi xin kể vụ sau đây: ...*”, hoặc: “*Dưới đây chúng tôi chỉ nhắc lại hai vấn đề sau thôi*”.

Cách viết này không chỉ đảm bảo tính chân thực, khách quan trong quá trình tố cáo, vạch trần tội ác của tâm địa thực dân mà còn phù hợp với hoàn cảnh của Người trước 1945 là một người dân nước thuộc địa đang đi tìm đường cứu nước ngay trên đất Pháp.

Quá trình quan hệ: Các cấu trúc nghĩa quan hệ trong văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc trước 1945 (cụ thể trong 5 chương đầu *Bản án chế độ thực dân Pháp*) chủ yếu là quá trình *quan hệ định tính* nhằm làm rõ số phận tủi cực, bị chà đạp của người dân bản xứ và bản chất, tâm địa độc ác, tàn bạo cũng như lừa đảo, mị dân của bọn thực dân. Ví dụ, “*Trước hết là vụ Buđinô. Ông Buđinô là một nhà khai hoá điển hình, một vị quan cai trị chuyên ăn hôi lộ*”. (*Bản án chế độ thực dân Pháp*) [4, Tr. 229].

2.1.2. Sau 1945, khi Việt Nam đã giành được độc lập, các yếu tố của những tình huống giao tiếp có sự thay đổi: trước hết là sự thay đổi của vai trò, vị trí của người tạo lập diễn ngôn: từ một người hoạt động cách mạng của một nước nô lệ (trước 1945) – Nguyễn Ái Quốc trở thành một vị lãnh tụ cao nhất của một nước Việt Nam độc lập (sau năm 1945) – Chủ tịch Hồ Chí Minh; tiếp đến là đối tượng tiếp nhận cũng có khác: từ những người dân bản xứ bị áp bức bóc lột giờ đã là những công dân của một nước tự do, đang sôi sục tinh thần đấu tranh thống nhất và bảo vệ Tổ quốc. Những yếu tố này đã chi phối đến nghĩa biểu hiện của cú trong văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

Khảo sát cấu trúc nghĩa biểu hiện trong 6 tác phẩm văn chính luận của Hồ Chí Minh sau năm 1945 đã được lựa chọn trong phần phạm vi đối tượng nghiên cứu, chúng tôi thu được kết quả ở Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả khảo sát cấu trúc nghĩa biểu hiện trong một số tác phẩm văn chính luận của Hồ Chí Minh sau năm 1945

TT	Kiểu quá trình	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Quá trình vật chất	224/421	53,2
2	Quá trình tinh thần	28	6,7
3	Quá trình hành vi	4	0,95
4	Quá trình nói năng	14	3,3
5	Quá trình quan hệ	150	35,6
6	Quá trình tồn tại	1	0,25

Nhận xét: Quá trình vật chất vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhưng sau 1945, văn chính luận của Hồ Chí Minh xuất hiện nhiều quá trình quan hệ.

Các quá trình vật chất: Có thể thấy, nếu như trước 1945, hành thể của các quá trình vật chất chủ yếu là thực dân Pháp thì quá trình vật chất sau 1945 đa dạng hơn với hành thể cả phía thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và quân, dân ta; thể hiện quá trình đấu tranh đánh giặc cứu nước của dân tộc Việt Nam. Ví dụ:

– “*Thế là, sau bốn năm chiến đấu vô cùng anh dũng, **quân và dân ta** đã giành được thắng lợi vẻ vang: **bắn rơi** hơn 3.200 máy bay, **bắn cháy** hàng trăm tàu chiến lớn nhỏ, **đánh thắng** cuộc chiến tranh*

phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc nước ta.” (Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc Mỹ xâm lược) [6, Tr. 692]

– “Nhưng dưới sự lãnh đạo kiên quyết và khôn khéo của Mặt trận dân tộc giải phóng, **quân và dân miền Nam ta đoàn kết chặt chẽ, chiến đấu anh dũng, đã thắng lợi vẻ vang và quyết tâm chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn, để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà.**” (Không có gì quý hơn độc lập, tự do) [6, Tr. 628]

Quá trình vật chất mà hành thể là đồng bào, chiến sĩ, quân và dân ta, các động từ thuộc **trường nghĩa chỉ quá trình đấu tranh anh dũng, chính nghĩa như: chiến đấu, đoàn kết, tiến lên, tiến công...** giúp tác giả ngợi ca, kêu gọi, động viên các tầng lớp nhân dân tinh thần đoàn kết, cùng thi đua trên mọi mặt trận để hướng tới đánh bại thực dân Pháp cũng như đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Bên cạnh đó, văn chính luận của Hồ Chí Minh sau 1945 vẫn có những quá trình mà hành thể là phía kẻ thù, thực dân Pháp và đến quốc Mỹ, thực hiện các quá trình vật chất xâm lược, đàn áp, bóc lột, với mục đích phản ánh sự tàn bạo, ngoan cố và hiếu chiến của chúng. Chẳng hạn: “**Chúng** ồ ạt mang gần 30 vạn quân viễn chinh vào miền Nam nước ta. **Chúng nuôi dưỡng** nguy quyền, nguy quân làm công cụ hại dân phản nước. **Chúng dùng** những phương tiện chiến tranh cực kỳ man rợ như chất độc hoá học, bom napan, v.v... **Chúng dùng** chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch.” (Không có gì quý hơn độc lập, tự do) [6, Tr. 628]

Quá trình quan hệ nhằm xác lập vị thế, sức mạnh của dân tộc trong mối quan hệ với quốc tế, cụ thể là Pháp, Mỹ; đồng thời khẳng định, ngợi ca tinh thần đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn, thử thách của nhân dân để chiến đấu giành độc lập, tự do cho đất nước. Trong đó, quá trình quan hệ sâu và quá trình quan hệ sở hữu chiếm ưu thế.

Quá trình quan hệ sâu (quan hệ định tính) xác lập đặc điểm, tương quan lực lượng giữa ta và địch. Ví dụ, “**Kháng chiến phải trường kỳ và gian khổ**” (Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến (18–9–1952) [7]; hoặc “**Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng.**” (Không có gì quý hơn độc lập, tự do) [6, Tr. 629]

Ý nghĩa hơn, văn chính luận của Hồ Chí Minh sau 1945, như đã nói, hướng đến mục đích khẳng định vị thế của Việt Nam trong bối cảnh đất nước vừa giành được độc lập, tự do nhưng họa ngoại xâm đang đe dọa nghiêm trọng, đặc biệt là thực dân Pháp (giai đoạn 1945–1954) và đế quốc Mỹ (giai đoạn 1945–1975) nên quá trình quan hệ sở hữu như là một sự khẳng định rõ ràng, đánh thép chủ quyền dân tộc. Ví dụ: “**Chúng ta có chính nghĩa, có sức mạnh đoàn kết của toàn dân từ Bắc đến Nam, có truyền thống đấu tranh bất khuất, lại có sự đồng tình ủng hộ rộng lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân tiến bộ cả thế giới, chúng ta nhất định thắng!**” (Không có gì quý hơn độc lập, tự do) [6, Tr. 631]

Quá trình nói năng: Các tác phẩm văn chính luận sau 1945 cũng không xuất hiện nhiều quá trình nói năng nhưng đã thể hiện sự khác biệt so với các tác phẩm trước 1945. Nếu như trước 1945, quá trình mang tính quyền lực do phát ngôn thể là thực dân Pháp hay bọn tay sai thì sau 1945, những phát ngôn có tính quyền lực, công vụ lại do phát ngôn thể tác giả diễn ngôn – Chủ tịch Hồ Chí Minh, đại diện cho Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Ví dụ: *“Bồi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp...”* (Tuyên ngôn độc lập) [5, Tr. 701]

Những phân tích trên cho thấy nghĩa biểu hiện của cú trong văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh có sự khác nhau trước và sau 1945, đặc biệt là trong quá trình vật chất, nói năng và quá trình quan hệ. Sự thay đổi này chịu sự chi phối trực tiếp của hoàn cảnh lịch sử và vị trí của các vai giao tiếp, dẫn đến sự khác nhau của nội dung phản ánh cũng như mục đích giao tiếp. Mỗi quan hệ này chỉ được thấy rõ khi nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng, trong quá trình hành chức; cụ thể ở đây là phân tích nghĩa biểu hiện của cú theo quan điểm của Ngữ pháp chức năng hệ thống.

2.2. Cấu trúc nghĩa liên nhân

Đối với cấu trúc nghĩa liên nhân, cú được tổ chức như một sự kiện tương tác giữa hai phía, trong đó người nói/người viết dùng ngôn ngữ để tác động vào người nghe/người đọc. Chức năng liên nhân của cú luân phiên thay đổi vai trò trong cách tác động qua lại. Trong hành động nói năng, người nghe tự thân tiếp nhận một vai phát ngôn riêng biệt và cũng bằng cách đó phân công cho người nghe vai trò bổ sung. Chẳng hạn, khi đặt câu hỏi, người nói/viết nhận vai trò là người cần thông tin, tìm thông tin và yêu cầu người nghe/đọc nhận vai là người cung cấp thông tin.

Có thể quy thành hai loại vai diễn cơ bản nhất là cho và đòi hỏi; hoặc là người nói/viết đang cho người nghe/đọc một cái gì đó hoặc là anh ta đang đòi hỏi cái gì đó từ người nghe/đọc. Cùng với sự phân biệt giữa cho và yêu cầu là sự phân biệt khác liên quan đến hàng hóa được trao đổi. Hàng hóa ở đây có thể là vật dụng hoặc dịch vụ, hoặc thông tin. Vì vậy, một mệnh đề là một phương thức hoạt động, cho và đòi hỏi hàng hóa hoặc dịch vụ, thông tin. Theo Halliday, sự trao đổi, cho và đòi hỏi hàng hóa, dịch vụ, thông tin tạo thành bốn chức năng lời nói cơ bản: đề nghị, ra lệnh, trình bày và hỏi. Những chức năng này, đến lượt chúng, được làm cho phù hợp bởi bốn phản ứng được mong đợi là: chấp nhận một lời đề nghị, thực hiện một mệnh lệnh, thừa nhận một lời tuyên bố hay trình bày và trả lời một câu hỏi. Như vậy, nghĩa liên nhân sẽ xác lập mối quan hệ giữa các vai giao tiếp, thể hiện cách ứng xử của các nhân vật và qua đó bộc lộ bản chất của họ.

Cấu trúc liên nhân gồm 2 phần: phần thức và phần dư. Phần thức bao gồm chủ ngữ và tác tử hữu định. Chủ ngữ cụ thể hóa chức năng thực sự có trách nhiệm cho việc hiện thực hóa ý

nghĩa đề nghị hay yêu cầu. Phần dư bao gồm vị ngữ, bổ ngữ và phụ ngữ. Vị ngữ được hiện thực hóa bằng một cụm động từ. Những yếu tố liên nhân trong ngôn ngữ chủ yếu là các phương tiện biểu thị tình thái, cụ thể nhất là tên người được dùng trong cách gọi trực tiếp, chào hỏi, tạm biệt, những câu trả lời phản hồi như *Đúng!, A! Tôi biết rồi...* Những yếu tố này biểu thị rằng bạn đang lắng nghe người đối thoại của mình. Các vị từ ngôn hành trong kiểu câu ngôn hành cũng là một phương tiện thể hiện rõ ý nghĩa liên nhân.

2.2.1. Khảo sát Bản án tố cáo thực dân Pháp cho thấy có sự xuất hiện của các vị từ ngôn hành của các vai giao tiếp khác nhau. Khi người nói là tuyến nhân vật kẻ thù thì các vị từ ngôn hành chủ yếu là **ra lệnh, sai...** Ví dụ: “*Chế độ lính tình nguyện ấy được tiến hành như thế này: vì “chúa tình” – mỗi viên công sứ ở Đông Dương quả là một vị “chúa tình” – ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền, trong một thời hạn nhất định phải nộp cho đủ một số người nhất định.*” (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 193] Ngược lại, khi người nói là nhân dân bị áp bức thì ứng với các vị từ ngôn hành như: **van xin...** Ví dụ: “*Một người đàn bà công con phải van xin mãi mới được cởi trói một tay để đỡ đứa bé*”. (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 196]

Các phương tiện biểu thị tình thái là các vị từ ngôn hành nói trên cho thấy thái độ, cách ứng xử của các nhân vật tham gia giao tiếp: thực dân Pháp và bè lũ tay sai hung hăng, áp đặt; người dân thuộc địa nhỏ bé, khổ đau. Đây là mối quan hệ giữa kẻ áp bức, bóc lột và người bị áp bức, bóc lột.

Sau 1945, trong các tác phẩm văn chính luận của Hồ Chí Minh, nghĩa liên nhân của cú được thể hiện qua các vị từ ngôn hành mang tính chất công vụ, hành chính như **kêu gọi, tuyên bố, công nhận, cảm ơn, khen ngợi...** Ví dụ: “*Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp...*” (Tuyên ngôn độc lập) [5, Tr.701], hoặc: “*Nhân dịp này, thay mặt Đảng và Chính phủ, tôi nhiệt liệt khen ngợi đồng bào và chiến sĩ ta trong cả nước và chân thành cảm ơn sự giúp đỡ to lớn và sự đồng tình, ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của các nước bạn gần xa và của nhân dân toàn thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ*”. (Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc Mỹ xâm lược) [6, Tr. 694]

Thái độ của người nói trong các câu trên hết sức rõ ràng: với kẻ thù thì kiên định, dứt khoát và cũng hết sức thiện chí; với đồng bào, nhân dân lại gần gũi, chân thành; với bạn bè vô sản quốc tế thì thân thiện, hòa hiếu, hữu nghị.

Rõ ràng, ý nghĩa liên nhân của cú được thể hiện qua các vị từ ngôn hành nói trên, cho thấy được mối quan hệ giữa phát ngôn thể và tiếp ngôn thể. Vị thế giao tiếp chi phối trực tiếp đến thái độ, cách thức ứng xử của họ, được thể hiện qua việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ tương ứng. Mục đích của các tác phẩm văn chính luận sau 1945 của Hồ Chí Minh nhằm khẳng định quyền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam và kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè

quốc tế; động viên, huy động toàn dân kháng chiến, đánh đuổi xâm lược. Người nói lúc này là lãnh tụ tối cao của Đảng, là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoặc đại diện cho Chính phủ, nhân dân Việt Nam yêu cầu người nghe là người Pháp, các nước Đồng minh... “công nhận”, “liên minh” hoặc thông tin, khẳng định cho người nghe biết về quyền độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam.

2.2.2. Nghĩa liên nhân qua cú cảm thán cũng là một nét nổi bật của văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh. Cùng với sự xuất hiện của cú cảm thán là các hô ngữ và thán từ. Trước 1945, cú cảm thán thường mang sắc thái mỉa mai, châm biếm sâu cay, đặc biệt thể hiện trong các phụ từ tình thái. Chẳng hạn: *“Thật là một cách khai hoá kỳ khôi: để dạy mọi người sống cho ra sống, người ta bắt đầu bằng việc giết họ đi đã!”* (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 204]; hay: *“Ô! Ô! Thế ra cũng có những tên vô lại trong cái giới thống đốc và nghị viên thuộc địa cao quý ấy ư? Ai ngờ nhi!”* (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 221]

Sau 1945, các tác phẩm văn chính luận của Hồ Chí Minh chủ yếu dưới dạng tuyên ngôn, lời kêu gọi nên chúng tôi nhận thấy có sự xuất hiện của các hô ngữ, xác lập mối quan hệ liên nhân giữa người nói là Chủ tịch nước, vị lãnh tụ tối cao và người nghe là đồng bào cả nước, quân và dân ta. Ví dụ: *“Hỡi đồng bào cả nước!”* (Tuyên ngôn độc lập) [5, Tr. 699]; hay *“Hỡi đồng bào, bộ đội và cán bộ!”* (Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến (18–9–1952) [7]... Những hô ngữ và cấu trúc hô gọi trên không chỉ cho thấy vị thế của các vai giao tiếp mà đặc biệt còn thể hiện mối quan hệ gần gũi, chân thành giữa Người và đồng bào, nhân dân...

2.2.3. Đặc biệt, trong văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trước và sau 1945 thường sử dụng các câu hỏi tu từ nhưng mang sắc thái ý nghĩa khác nhau. Hỏi ở đây không đòi hỏi trả lời mà để khẳng định, xác nhận thông tin, yêu cầu sự đồng tình và kêu gọi hành động.

Trước 1945, kết quả khảo sát Bản án chế độ thực dân Pháp cho thấy có xuất hiện 58 câu hỏi tu từ. Trong những câu hỏi này, người hỏi là tác giả hoặc chuyển vai hỏi cho nhân vật là người dân bản xứ, người dân các nước thuộc địa và tiếp ngôn thể thực dân Pháp nói chung hoặc những đối tượng cụ thể. Ví dụ: *“Một số khác đã bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng vùng Bancăng, lúc chết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ, – chả thế sao lại đem nướng họ ở những miền xa xôi ấy?”* (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 192] Ý nghĩa liên nhân ở đây là người nói yêu cầu sự xác nhận, khẳng định thông tin đúng ở người nghe với một thái độ và lý lẽ đanh thép; từ đó tố cáo, vạch trần tội ác của thực dân Pháp. Những câu hỏi trên như những lời chất vấn, lời luận tội kẻ thù.

Sau 1945, câu hỏi vẫn được sử dụng trong các tác phẩm văn chính luận của Hồ Chí Minh nhưng lại là một hình thức tác động trực tiếp vào nhận thức, tình cảm của đối tượng tiếp nhận. Người hỏi lúc này là chính là tác giả với tư cách là Chủ tịch nước, Người đại diện cho tiếng nói dân tộc Việt Nam chất vấn, yêu cầu, vạch trần tội ác của kẻ thù và tác động mạnh vào tâm lý

của các tầng lớp nhân dân khi đứng trước quyền lợi cá nhân và quyền lợi dân tộc, trước vận mệnh một mất một còn của đất nước. Ví dụ: “*Này, Tổng thống Giônxon, người hầy công khai trả lời trước nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới: Ai đã phá hoại Hiệp định Gionevor, là Hiệp định bảo đảm chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kỳ và giết hại người Hoa Kỳ? Hay là Chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược nước Việt Nam và giết hại người Việt Nam?*” (Không có gì quý hơn độc lập tự do) [6, Tr. 639] Ngoài ra, những ví dụ trên cũng cho thấy, trong văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh có sự xuất hiện của cách hô gọi thẳng tên nhân vật như: “*Này, Tổng thống Giônxon*” hoặc sử dụng những biểu thức quy chiếu như: *người, hắn, chúng, bọn...* để chỉ phía nhân vật kẻ thù bên cạnh thể hiện thái độ khinh bỉ, thậm chí căm thù của người phát ngôn, còn có ý nghĩa ngầm đặt dân tộc Việt Nam ngang hàng với nước Pháp, nước Mỹ...

Với đồng bào, nhân dân, thái độ của Bác nhẹ nhàng, ôn hòa nhưng sâu sắc. Cũng bằng câu hỏi tu từ nhưng không phải dạng chất vấn mà đặt ra cho người nghe sự lựa chọn trước những tình huống giả định thông qua phương tiện ngôn ngữ là phụ ngữ liên từ để họ ý thức vấn đề, nhận thức được trách nhiệm của mình với dân tộc, Tổ quốc. Ví dụ: “*Nếu quyền lợi của dân tộc không còn, quyền lợi và sự nghiệp gì của cá nhân liệu có giữ được an toàn không?*” (Toàn dân kháng chiến) [5, Tr. 29]

Như vậy, nghĩa liên nhân của cú được thể hiện ở các phương diện khác nhau, từ các thành tố cấu tạo như vị từ ngôn hành, các phụ từ tình thái, hô gọi đến loại cấu trúc câu như câu hỏi, câu cảm thán... Tất cả các yếu tố này cùng góp phần xác lập mối quan hệ cũng như thể hiện thái độ, cách ứng xử của các vai giao tiếp nhằm các mục đích giao tiếp khác nhau trong ngữ cảnh cụ thể. Qua khảo sát văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh ở cả hai giai đoạn trước và sau 1945, chúng ta thấy rằng, những đặc điểm ngữ cảnh khác nhau đã chi phối đến việc lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ khác nhau để xác lập các mối quan hệ liên nhân khác nhau giữa người nói và người nghe, hướng đến các mục đích diễn ngôn khác nhau. Trước 1945, chủ yếu xác lập mối quan hệ giữa tác giả hoặc “bạn bè” “đồng nghiệp” hay “những người cùng khổ” và thực dân Pháp nên đây là mối quan hệ có tính chất đối kháng, mang sắc thái mỉa mai, châm biếm. Sau 1945, bên cạnh tiếp tục thể hiện mối quan hệ này, ý nghĩa liên nhân còn xác lập mối quan hệ giữa tác giả diễn ngôn với tư cách là Chủ tịch nước, lãnh tụ Đảng Cộng sản với đồng bào, nhân dân hoặc bạn bè chính nghĩa quốc tế hết sức gần gũi, thân thiện và bình đẳng.

2.3. Cấu trúc nghĩa văn bản

Theo quan điểm của Ngữ pháp chức năng, trong một diễn ngôn, cấu trúc đề – thuyết có chức năng rất quan trọng. Cấu trúc này là một phần trong bình diện tổ chức cú như một thông điệp (*clause as a message*). Cùng với cấu trúc thông tin cũ – thông tin mới, tiêu điểm và các phương tiện liên kết, cấu trúc đề – thuyết góp phần tạo mạch lạc và hiệu quả giao tiếp của một diễn ngôn. Trong cấu trúc này, đề là “*xuất phát điểm*” của thông điệp, cung cấp môi trường cho phần còn lại

của thông điệp là thuyết. Đối với người nói, phần đề tiêu biểu cho quan điểm của người nói khi diễn đạt điều họ cần thông báo và một phần nó cũng cần thiết cho cái cách mà thông báo được thể hiện. Trong khi đó, đối với người nghe, phần đề giữ vai trò là một tín hiệu cho người nghe hướng đến khả năng liên quan đến một kiểu cấu trúc có thể hình thành hoặc liên quan đến sự biểu hiện tinh thần của người nói về những gì mà thông báo có thể bày tỏ. Tóm lại, đề là thành tố đóng vai trò như là điểm xuất phát của thông điệp, là phương tiện triển khai cú, là một thành tố mà người viết/ nói muốn làm cho nổi bật; nó đóng vai trò như một cái khung, bối cảnh ngữ nghĩa cho việc diễn giải phần còn lại của thông điệp... Vì vậy, Halliday cho rằng, qua việc phân tích văn bản và cấu trúc đề ngữ của nó, chúng ta có thể có được một cái nhìn sâu vào cấu trúc văn bản của nó và hiểu được cách thức mà người viết giúp chúng ta sự hiểu biết về bản chất của những vấn đề nội tại. Như vậy, vấn đề lựa chọn đề ngữ có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Halliday đã chia đề ngữ thành ba loại: *đề ngữ kinh nghiệm* (tham thế, chu cảnh, quá trình); *đề ngữ ngôn bản* (liên từ hoặc đại từ quan hệ, phụ ngữ liên hợp, kế tiếp); *đề ngữ liên nhân* (hò ngữ, tình thái phụ từ, đề ngữ đánh dấu thức: tác từ hữu định của động từ, thành phần nghi vấn...). Trong đó, đề ngữ kinh nghiệm còn được phân chia thành hai loại: *đề đánh dấu* (Marked Theme) và *đề không đánh dấu* (Unmarked Theme). Đề ngữ trùng khớp với chủ ngữ là đề ngữ không đánh dấu. Đề ngữ không trùng khớp với chủ ngữ trong cú tuyên bố là đề ngữ đánh dấu. Hình thức phổ biến nhất của đề ngữ đánh dấu là cụm trạng từ hay cú đoạn đóng chức năng phụ ngữ hoặc bổ ngữ trong cú.

Dựa vào quan điểm của ngữ pháp chức năng như trên, chúng tôi khảo sát văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trước và sau 1945 để phân loại thành đề đánh dấu và đề không đánh dấu. Trong đề đánh dấu lại tiếp tục phân chia thành các tiểu loại tinh vi hơn. Những đặc điểm ngôn ngữ này sẽ được lý giải dựa vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể để thấy được sự tương tác trong diễn ngôn.

Bảng 3. Kết quả khảo sát đề ngữ trong các cấu trúc tuyên bố của 5 chương đầu

Bản án chế độ thực dân Pháp

Đề không đánh dấu	Đề đánh dấu					
	<i>Thời gian</i>	<i>Không gian</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Bổ ngữ</i>	<i>Trạng thái, cách thức</i>	<i>Khác</i>
1.141/1.362 (83,8%)	96/221 (43,4%)	49	29	8	29	10

Bảng 4. Kết quả khảo sát đề ngữ trong các cấu trúc tuyên bố của một số tác phẩm văn chính luận sau 1945

Đề không đánh dấu	Đề đánh dấu					
	Thời gian	Không gian	Mục đích	Bổ ngữ	Trạng thái, cách thức	Khác
421/465 (90,5%)	26/44 (59,1%)	3	1	7	3	4
44/465 (9,5%)						

2.3.1. Kết quả khảo sát cho thấy trong văn chính luận cả trước và sau 1945, Người sử dụng chủ yếu là đề không đánh dấu, đề trùng khớp với chủ ngữ nhằm gọi tên, chỉ thẳng đối tượng được nói đến; thể hiện rõ mục đích tố cáo hay kêu gọi, động viên. Ví dụ:

– “**Một viên cảm ở Tuyên Quang (Bắc Kỳ) đã đánh một người bản xứ gãy cả hai cánh tay. Một viên cảm khác ở Đà Lạt (Trung Kỳ) vừa mới sáng tạo ra một lối mua bán cực kỳ lý thú, chúng tôi xin thuật ra đây để hiển quý ngài Diô và Xarô.**” (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 237]

– “**Cậu bé chăm chỉ học hành trong nhà trường cũng là kháng chiến. Anh dân cày cày cuốc ngoài đồng ruộng, anh thợ cặm cũi trong nhà máy, chị bán hàng buôn bán ngược xuôi, ông già xách giỏ đi cầu cũng là kháng chiến. Các công chức, các nhà văn, nhà báo mài miết trước bàn giấy, cạnh tủ sách cũng là kháng chiến. Các y sinh, khán hộ lẫn lộn bên giường bệnh cũng là kháng chiến. Các nhà giàu có đem hết tài lực mở mang xương thợ, khai thác ruộng đất cũng là kháng chiến.**” (Toàn dân kháng chiến) [5, Tr. 28]

2.3.2. Tỷ lệ đề đánh dấu không cao nhưng được sử dụng một cách có chủ ý. Đề đánh dấu chỉ thời gian vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn so với các loại đề đánh dấu khác.

Trước 1945, đề thời gian chủ yếu là theo trình tự sự kiện và có tính phiếm chỉ. Điều này có ý nghĩa nâng cao tính khái quát khi tố cáo. Mục đích của người viết là để người đọc nhận thấy được tính dồn dập hay lặp lại của sự kiện chứ không cần sự cụ thể của thời gian diễn ra sự kiện. Ví dụ: “**Một hôm nhà khai hoá của chúng ta vừa quở trách một nhân viên người Âu xong, không biết trút cơn giận lên đầu ai được, vó cái thước sắt trên bàn giấy đập nát hai ngón tay của một viên thư ký người An Nam chẳng liên can gì đến việc kia cả (...). Lại một lần khác, có mấy người lính khố xanh làm trái ý ông ta, ông ta bèn cho đem chôn họ đến tận cổ, mãi đến khi họ ngất ngoài mới cho moi lên.**” (Bản án chế độ thực dân Pháp) [4, Tr. 228]

Sau 1945, đề thời gian lại mang đặc tính khác, chính xác và cụ thể. Với vị thế là chủ tịch nước, viết về những sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc, văn chính luận của Người cần thể hiện rõ tính chính xác mốc thời gian của sự kiện. Ví dụ: “**Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp... Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật...; Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy**

qua biên thủy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ...; **Sự thật là từ mùa thu năm 1940**, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa...” (Tuyên ngôn độc lập) [5, Tr. 700–701]

3. Kết luận

Như vậy, với việc tìm hiểu và phân tích cú trong văn chính luận Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh theo quan điểm của Ngữ pháp chức năng hệ thống, chúng ta đã nhận thấy những giá trị mà chức năng của ngôn ngữ mang lại trong quá trình hành chức như phản ánh sâu sắc hiện thực xã hội cũng như thể hiện cụ thể mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp. Đặc biệt, ở khía cạnh nào, ngôn ngữ cũng đều thể hiện mối quan hệ biện chứng với xã hội. Việc lựa chọn và phương cách sử dụng ngôn ngữ của người tạo lập diễn ngôn bao giờ cũng chịu sự tác động và chi phối từ các yếu tố của ngữ cảnh như bối cảnh lịch sử; đề tài, chủ đề; những vai và vị thế của những vai giao tiếp; kiến thức nền... Tất cả đều có sự thay đổi linh hoạt và phù hợp với từng ngữ cảnh giao tiếp khác nhau để hướng tới mục đích cuối cùng là tác động mạnh nhất, nhanh nhất đến sự nhận thức của người tiếp nhận nói riêng và sự thay đổi của cả xã hội nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Halliday, M. A. K. (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội (Hoàng Văn Vân dịch).
2. Cao Xuân Hạo (2004), *Sơ thảo Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Hoà (2003), *Phân tích diễn ngôn: một số vấn đề lý luận và phương pháp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. *Hồ Chí Minh tuyển tập* (2002) (Tập 1), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. *Hồ Chí Minh tuyển tập* (2002) (Tập 2), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. *Hồ Chí Minh tuyển tập* (2002) (Tập 3), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh, “Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến”, Báo Nhân dân, số 74, ngày 18–9–1952.
8. Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

SEMANTIC STRUCTURE OF CLAUSES IN POLITICAL TEXTS BY NGUYEN AI QUOC – HO CHI MINH

Tran Binh Tuyen

Publishing House, Hue University

Abstract. Based on the perspective on clauses in Systemic Functional Grammar, in this paper, we conduct an investigation into semantic structures of clause in terms of three different levels (ideationally semantic structure, interpersonally semantic structure and textually semantic structure) in some political texts written by Nguyen Ai Quoc – Ho Chi Minh, which is to highlight the course of their operations in communication as well as the influence of context on choices of linguistic devices and manners of employing them.

Keywords. ideationally semantic structure, interpersonally semantic structure, textually semantic structure, context, systemic functional grammar